



MS: 2403.2982-2987

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**



VIMCERTS  
052

Đơn vị yêu cầu : **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
 Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON**  
 Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Ngày đo đạc và lấy mẫu : 22/03/2024  
 Ký hiệu PTN : 2403.0476/3-8

Stt	Chỉ tiêu	Lưu lượng nguồn thải (m <sup>3</sup> /h)	Metanol (mg/Nm <sup>3</sup> )	Bụi tổng (mg/Nm <sup>3</sup> )
1	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 1 (hệ thống xử lý hơi dầu số 1), công suất thiết kế 50.000m <sup>3</sup> /h	26138	KPH (MDL = 2,5)	-
2	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 2 (hệ thống xử lý hơi dầu số 2), công suất thiết kế 50.000m <sup>3</sup> /h	31585	KPH (MDL = 2,5)	-
3	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 3 (hệ thống xử lý hơi dầu số 3), công suất thiết kế 40.000m <sup>3</sup> /h	21663	KPH (MDL = 2,5)	-
4	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 4 (hệ thống xử lý hơi dầu số 4), công suất thiết kế 40.000m <sup>3</sup> /h	23018	KPH (MDL = 2,5)	-
5	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 5 (hệ thống xử lý bụi số 1), công suất thiết kế 15.000m <sup>3</sup> /h	9185	-	KPH (MDL = 10)
6	Khí thải – hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 6 (hệ thống xử lý bụi số 2), công suất thiết kế 50.000m <sup>3</sup> /h	27152	-	KPH (MDL = 10)
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (C <sub>max</sub> = C*K <sub>p</sub> *K <sub>v</sub> ) với K <sub>p</sub> = 0,8; K <sub>v</sub> = 0,8		-	-	128
QCVN 20:2009/BTNMT		-	260	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 2	US EPA Method 308 <sup>(*)</sup>	US EPA Method 5

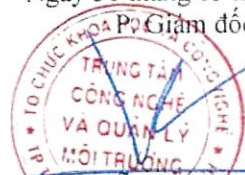
Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C<sub>max</sub>: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).
- C: giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- K<sub>p</sub> = 0,8: hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng P > 100.000 m<sup>3</sup>/h.
- K<sub>v</sub> = 0,8: hệ số vùng (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- <sup>(\*)</sup>: Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.
- KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 30 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.  
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu đo đạc/gửi mẫu.  
 - Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.KK-KT  
 Lần ban hành: 08  
 Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



MS: 2403.02980-2981

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**



VIMCERTS  
652

Đơn vị yêu cầu : **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
 Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON**  
 Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai  
 Ký hiệu mẫu : Nước thải hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 310m<sup>3</sup>/ngày đêm  
 Ngày lấy mẫu : 22/03/2024  
 Ký hiệu PTN : 2403.0476/1-2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu vào	Đầu ra	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch V	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	pH, ở 25°C	-	6,76	7,04	6-9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	65	13	200	TCVN 6625:2000
3	COD	mgO <sub>2</sub> /L	2116	17	400	SMEWW 5220 C:2023
4	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	1125	4	200	SMEWW 5210 B:2023
5	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/L	2,1	0,6	25	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&C:2023
6	Tổng Nitơ	mg/L	14,0	3,1	40	TCVN 6638:2000
7	Tổng Phospho	mg/L	1,54	0,15	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL = 0,5)	KPH (MDL = 0,5)	4,05	SMEWW 5520 B&F:2023

**Ghi chú:** Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011.

KPH: Không phát hiện. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 02 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.  
 - Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.  
 - Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**  
 Lần ban hành: 08  
 Trang: 1/2  
 Ngày ban hành: 16/10/2023